

BẢO HIỂM NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Trên cơ sở yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo quy định, Doanh nghiệp bảo hiểm MSIG Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) nhận bảo hiểm các phần như đã nêu trong giấy chứng nhận bảo hiểm với điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ được nêu dưới đây hoặc được sửa đổi bổ sung hoặc được mô tả rõ (sau đây được gọi chung là các điều kiện quy tắc trong Hợp đồng bảo hiểm).

PHẦN I. ĐỊNH NGHĨA

Trong quy tắc bảo hiểm này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. MSIG/Doanh nghiệp bảo hiểm

Là Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam.

2. Bên mua bảo hiểm

Là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm.

3. Người được bảo hiểm

Trừ khi được đề cập đến trong những phần khác của Quy tắc bảo hiểm, Người được bảo hiểm là chủ xe có xe máy/xe ô tô được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm tai nạn con người trên xe máy/xe ô tô.

4. Chủ xe

Là tổ chức, cá nhân sở hữu xe máy/xe ô tô hoặc được chủ sở hữu xe máy/ xe ô tô giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe máy/xe ô tô; hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có Hợp đồng mua bán phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Xe mô tô (hay còn gọi là xe máy)

Là xe cơ giới hai hoặc ba bánh và các loại xe tương tự, di chuyển bằng động cơ có dung tích xy lanh từ 50 cm³ trở lên, tải trọng bản thân xe không quá 400 kg đối với xe máy 2 bánh hoặc khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 350 kg đến 500 kg đối với xe máy 3 bánh. Khái niệm này không bao gồm xe gắn máy.

6. Xe gắn máy

Là chỉ phương tiện chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h. Nếu dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm³.

7. Xe ô tô

Bao gồm xe ô tô con, xe bán tải, xe tải, xe khách, xe buýt, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô đầu kéo và các loại xe ô tô khác theo quy định của pháp luật. Không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và các loại xe tương tự.

8. Thời gian sử dụng xe

Là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

9. Phí bảo hiểm

Là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN II. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm xe máy/xe ô tô là sự thỏa thuận giữa chủ xe và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó chủ xe phải đóng đủ phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, bao gồm: Quy tắc; Điều khoản; Giấy yêu cầu bảo hiểm (nếu có) có chữ ký của chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của chủ xe; Giấy chứng nhận bảo hiểm/Đơn bảo hiểm là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; các sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác (nếu có).

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với chủ xe mới trừ trường hợp chủ xe cũ yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực bảo hiểm trong trường hợp chủ xe không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm giao kết ban đầu và Doanh nghiệp bảo hiểm không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định của pháp luật.

Chủ xe phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Trong thời hạn bảo hiểm, Người được bảo hiểm có thể hủy bỏ Đơn bảo hiểm này bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo cho Công ty Bảo hiểm bằng văn bản. Tuy nhiên, phí bảo hiểm sẽ không được hoàn trả sau khi đơn bảo hiểm đã được cấp trừ khi có thỏa thuận khác và được chấp thuận bởi Công ty Bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho chủ xe, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho chủ xe tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:
 - 1.1. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
 - 1.2. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;
 - 1.3. Từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
 - 1.4. Yêu cầu bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, chủ xe áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;
 - 1.5. Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm do người thứ ba gây ra đối với chiếc xe máy/ xe ô tô được bảo hiểm;
 - 1.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:
 - 2.1. Giải thích cho bên mua bảo hiểm, chủ xe về điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, chủ xe khi tham gia bảo hiểm;
 - 2.2. Cấp cho bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
 - 2.3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 30 ngày trong trường hợp Doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trong trường hợp Doanh nghiệp bảo hiểm không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì Doanh nghiệp bảo hiểm phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được;
 - 2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Doanh nghiệp bảo hiểm nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ;

- 2.5. Phối hợp với bên mua bảo hiểm và cơ quan chức năng để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- 2.6. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của chủ xe/người điều khiển xe, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;
- 2.7. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hướng dẫn chủ xe, bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 quy tắc này;
- 2.8. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá lại rủi ro và định phí bảo hiểm trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi các yếu tố liên quan đến rủi ro của xe được bảo hiểm và có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí theo tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm;
- 2.9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, chủ xe

1. Bên mua bảo hiểm, chủ xe có quyền:
 - 1.1. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm;
 - 1.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
 - 1.3. Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;
 - 1.4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:
 - 2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
 - 2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của Doanh nghiệp bảo hiểm;
 - 2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;
 - 2.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...);
 - 2.4.1. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có công văn, văn bản trả lời chủ xe về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí bảo hiểm.

Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm nhưng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2.4.2. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm.

2.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

2.6. Khi xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm, chủ xe phải có trách nhiệm:

2.6.1. Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng);

2.6.2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe phải thông báo tổn thất bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2.7. Bên mua bảo hiểm, chủ xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó.

2.8. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba, chủ xe phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp bảo hiểm để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường.

2.9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền sẽ tiến hành giám định các tổn thất về tài sản với sự có mặt của chủ xe/người điều khiển xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất.

2. Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được quyền yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe/ người điều khiển xe phải trả chi phí giám định độc lập.

4. Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp bảo hiểm không thể thực hiện được việc giám định thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hướng dẫn chủ xe/người điều khiển xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do bên mua bảo hiểm, chủ xe cung cấp:

1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường của chủ xe (theo mẫu của doanh nghiệp bảo hiểm);

1.2. Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy có xác nhận của nhân viên doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

a) Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);

b) Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ của người điều khiển xe bị tổn thất;

c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe (nếu có);

d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam).

1.3. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

1.4. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

1.5. Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm mà chủ xe đã được doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường thiệt hại này (trong trường hợp đòi người thứ ba).

2. Tài liệu do Doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp với chủ xe để thu thập:

2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);

b) Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có);

- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);
 - d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);
 - đ) Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có);
- 2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có);
- 2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên cho cùng một đối tượng bảo hiểm với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Tổng số tiền bồi thường của các Giấy chứng nhận bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp này không vượt quá tổng số tiền thiệt hại thực tế của xe máy/xe ô tô. Việc giải quyết bồi thường thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng của các hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà chủ xe/người điều khiển xe đã giao kết.
2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các Giấy chứng nhận bảo hiểm/hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường theo từng hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.
2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 90 ngày kể từ ngày chủ xe nhận được thông báo bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm. Quá thời hạn nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không giải quyết khiếu nại.
3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

Điều 10. Loại trừ chung

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.

2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, thiệt hại, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Người điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe máy bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.

4. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở, sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.

6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Xe chở hàng trái phép theo quy định của pháp luật.

8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

9. Tổn thất xảy ra trong những trường hợp: Chiến tranh, khủng bố.

10. Xe chở quá tải trọng hoặc quá số lượng người từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).

11. Loại trừ bảo hiểm cho xe tập lái.

12. Các loại trừ bảo hiểm khác.

(Chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của Quy tắc bảo hiểm này.)

PHẦN III. BẢO HIỂM TAI NẠN CHO LÁI XE, PHỤ LÁI VÀ HÀNH KHÁCH

Điều 11. Đối tượng, phạm vi bảo hiểm

Thiệt hại về thân thể đối với lái xe và hành khách.

Những người này bị tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong thời hạn bảo hiểm.

Điều 12. Không thuộc phạm vi bảo hiểm

1. Đối tượng được bảo hiểm cố ý gây thiệt hại.
2. Đối tượng được bảo hiểm điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hợp lệ, nồng độ cồn trong máu vượt quá giới hạn pháp luật hiện hành quy định.
3. Tai nạn xảy ra bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều 13. Quyền lợi bảo hiểm

1. Trường hợp đối tượng bảo hiểm bị chết được thanh toán toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm bị thương tật thân thể:
 - a. Số tiền bảo hiểm trên 20 triệu đồng:
 - Thương tật tạm thời: Được thanh toán theo chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng (tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày) người bị thương trong thời gian điều trị thương tật, nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 05/TCBH ngày 02 tháng 01 năm 1993 của Bộ Tài chính.
 - Thương tật vĩnh viễn: Được bồi thường theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định tại Bảng trả tiền bảo hiểm nói trên.
 - b. Số tiền bảo hiểm từ 20 triệu đồng trở xuống: Trả theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 05/TCBH nêu trên.
3. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số Người được bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm, thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số Người được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.
4. Đối với trẻ em dưới 7 tuổi, công ty sẽ thanh toán 50% số tiền bảo hiểm với điều kiện tuân thủ các nguyên tắc bồi thường nêu trên.

CÁC LOẠI TRỪ BẢO HIỂM KHÁC**1. Loại trừ nhiễm phóng xạ, vũ khí hoá học, sinh học, sinh hóa học và điện từ - 10/11/2003**

Quy tắc bảo hiểm này sẽ không bảo hiểm cho Tồn thất, thiệt hại, trách nhiệm hoặc chi phí gây ra bởi hoặc góp phần gây ra bởi hoặc phát sinh từ:

- Sự bức xạ ion hóa từ hoặc nhiễm phóng xạ từ bất kỳ nhiên liệu hạt nhân nào hoặc từ bất kỳ rác thải hạt nhân nào hoặc từ sự cháy nguyên liệu hạt nhân.
- Các chất có tính phóng xạ, độc hại, gây nổ hoặc các chất nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ căn cứ hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân hoặc việc lắp ráp hạt nhân hoặc các thành phần hạt nhân trong đó.
- Bất kỳ vũ khí chiến tranh nào sử dụng phân hạch hạt nhân hoặc nguyên tử và/ hoặc nung chảy hạt nhân hoặc các phản ứng hoặc năng lượng hoặc yếu tố phóng xạ tương tự khác.

- Các tài sản có tính phóng xạ, độc hại, gây nổ hoặc các tài sản nguy hiểm hoặc gây ô nhiễm khác của bất kỳ vật chất phóng xạ. Sự loại trừ trong điều khoản phụ này không áp dụng đối với các chất đồng vị phóng xạ, ngoài nguyên liệu hạt nhân, khi mà những chất đồng vị này được chuẩn bị, vận chuyển, lưu kho, hoặc sử dụng cho các mục đích thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học hoặc các mục đích mang tính hòa bình tương tự.
- Bất kỳ vũ khí hóa học, sinh học, sinh hóa học, hoặc điện từ nào.

2. Loại trừ chiến tranh và khủng bố

Chết, thương tật, tổn thất, thiệt hại, tình trạng phá hoại, bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào, chi phí hoặc khoản chi bao gồm tổn thất ở bất kỳ dạng nào, gây ra bởi, là kết quả từ hoặc có liên quan đến bất kỳ nguyên nhân nào dưới đây bất kể nguyên nhân hoặc sự kiện khác cùng tác động đến hoặc trong bất kỳ hậu quả nào khác của tổn thất đó:

(a) Chiến tranh, xâm lược, động thái của kẻ thù ngoại quốc, thái độ thù địch hoặc các hoạt động gây chiến (cho dù có tuyên bố chiến tranh hay không), nội chiến, nổi loạn, cách mạng, khởi nghĩa, bạo động dân sự cho là liên quan đến hoặc đóng góp vào một lực lượng cướp chính quyền, binh biến hoặc nổi dậy, hoặc

(b) Bất kỳ hành động khủng bố nào bao gồm:

- Việc sử dụng hoặc đe dọa bằng vũ lực, bạo lực và/ hoặc
- Có hại hoặc thiệt hại đến cuộc sống hoặc đến tài sản (hoặc đe dọa làm hại hoặc gây thiệt hại) bao gồm, nhưng không giới hạn bởi nhiễm xạ và/ hoặc ô nhiễm bởi hóa chất và/ hoặc các yếu tố sinh học, bởi bất kỳ người (những người) hoặc nhóm (các nhóm) người, hành động vì mục đích chính trị, tôn giáo, tư tưởng hoặc các mục đích, cách thức hoặc các yếu tố khác tương tự, và/ hoặc đe dọa cộng đồng hoặc bất kỳ khu vực cộng đồng nào, hoặc

(c) Bất kỳ hành động nào được thực hiện dưới sự kiểm soát, ngăn chặn, cấm đoán hoặc dưới bất kỳ hành động nào liên quan đến các yếu tố được chỉ ra ở mục 1 hoặc mục 2 ở trên.

Nếu Doanh nghiệp bảo hiểm khẳng định rằng vì loại trừ này mà bất kỳ tổn thất, thiệt hại, chi phí hay khoản chi nào không được thanh toán bồi thường theo Quy tắc bảo hiểm này thì trách nhiệm phản biện sẽ thuộc về Người được bảo hiểm.

3. Loại trừ và hạn chế do lệnh trừng phạt

Quy tắc bảo hiểm này sẽ không bảo hiểm cho và chịu trách nhiệm thanh toán đối với bất kỳ khiếu nại bồi thường nào hoặc cung cấp bất kỳ quyền lợi nào trong đây cũng như việc thanh toán đối với khiếu nại đó hoặc quy định về quyền lợi đó do bất kỳ sự trừng phạt, lệnh cấm hoặc sự hạn chế nào theo các quyết định của Liên hợp quốc hoặc các sự trừng phạt, luật hoặc quy định về thương mại hoặc kinh tế của Liên minh Châu Âu hoặc Vương quốc Anh hoặc Hoa Kỳ.

4. Loại trừ các chất amiăng

Quy tắc bảo hiểm này loại trừ tất cả các khiếu nại và tổn thất có căn nguyên từ, phát sinh từ, có kết quả từ hoặc là hậu quả, hoặc bất kỳ cách nào liên quan đến:

(a) Chất amiăng,

(b) hoặc Bất kỳ các chất amiăng thực sự hoặc được cho là chất amiăng có liên quan đến các thương tật hoặc thiệt hại liên quan đến việc sử dụng, sự hiện diện, sự tồn tại, sự phát hiện, sự di chuyển, sự bài tiết, hoặc sự tránh xa chất amiăng hoặc rủi ro phơi bày hoặc rủi ro tiềm năng về chất amiăng.

LƯU Ý QUAN TRỌNG - Người được bảo hiểm cần phải đọc toàn bộ Hợp đồng bảo hiểm này. Nếu phát hiện thấy bất kỳ lỗi hoặc sai sót nào thì nên hoàn trả lại cho văn phòng đã cấp Hợp đồng bảo hiểm của CÔNG TY để sửa lại.

**PHỤ LỤC 1: BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT
TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE**

(Ban hành kèm theo thông tư số 05/TC-BH cấp ngày 2 tháng 1 năm 1993 của Bộ Tài Chính)

STT	QUYỀN LỢI	Tỷ lệ % trên số tiền bảo hiểm
I- THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa trị được	100%
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân hoặc một cánh tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một cẳng chân hoặc một bàn tay và một bàn chân	100%
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II- THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
A. Chi trên		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75-85%
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70-80%
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65-75%
11	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón	60-70%
12	Mất 4 ngón tay trừ ngón cái	40-50%
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35-45%
14	Mất 3 ngón tay: 3, 4, 5	30-35%
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35-40%
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30-35%
17	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35-40%
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30-35%
19	Mất 1 ngón cái và một đốt bàn	25-30%
20	Mất một ngón cái	20-25%
21	Mất cả đốt ngoài	10-15%
22	Mất 1/2 đốt ngoài	07-10%
23	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20-25%
24	Mất một ngón trỏ	18-22%
25	Mất 2 đốt 2 và 3	10-12%
26	Mất đốt 3	08-10%
27	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18-22%
28	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15-18%

29	Mất 2 đốt 2 và 3	08-12%
30	Mất đốt 3	04-07%
31	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15-20%
32	Mất cả ngón út	10-15%
33	Mất 2 đốt 2 và 3	08-10%
34	Mất đốt 3	04-07%
35	Cứng khớp bả vai	25-35%
36	Cứng khớp khuỷu tay	25-35%
37	Cứng khớp cổ tay	25-35%
38	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngừa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25-35%
39	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35-45%
40	Gãy xương cánh tay: - Can tốt, cử động bình thường	15-25%
41	- Can xấu, teo cơ	25-30%
42	Gãy 2 xương cẳng tay	12-25%
43	Gãy một xương quay hoặc trụ	10-20%
44	Khớp giả 2 xương	25-35%
45	Khớp giả 1 xương	15-20%
46	Gãy đầu dưới xương quay	10-18%
47	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08-15%
48	Gãy xương cổ tay	10-18%
49	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08-15%
50	Gãy xương đòn: - Can tốt	08-12%
51	- Can xấu, cứng vai	18-25%
52	- Có chèn ép thần kinh mũ	30-35%
53	Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10-15%
54	- Gãy vỡ ngang ngang	17-22%
55	- Gãy vỡ phần khớp vai	30-40%
56	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03-12%
B. Chi dưới		
57	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75-85%
58	Cắt cụt một đùi: 1/3 trên	70-80%
59	1/3 giữa hoặc dưới	55-75%
60	Cắt cụt một chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60-70%
61	Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân	55-65%
62	Mất xương sên	35-40%
63	Mất xương gót	35-45%
64	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35-45%
65	Mất đoạn xương mác	20-30%
66	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	10-15%
67	- Mắt cá trong	15-20%
68	Mất cả 5 ngón chân	45-55%

69	Mất 4 ngón cả ngón cái	38-48%
70	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35-45%
71	Mất 3 ngón, 3-4-5	25-30%
72	Mất 3 ngón, 1-2-3	30-35%
73	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20-25%
74	Mất 1 ngón cái	15-20%
75	Mất một ngón ngoài ngón cái	10-15%
76	Mất một đốt ngón cái	08-12%
77	Cứng khớp háng	45-55%
78	Cứng khớp gối	30-40%
79	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	45-55%
80	- ít nhất 5 cm	40-45%
81	- từ 3-5 cm	35-40%
82	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35-45%
83	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25-35%
	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
84	- can tốt	20-30%
85	- can xấu, trục lệch chân dạng hoặc khếp, teo cơ (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa) Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	30-40%
86	- Can tốt, trục thẳng	25-35%
87	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35-45%
88	Khớp giả cổ xương đùi	45-55%
89	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20-30%
90	Gãy xương chày	15-22%
91	Gãy đoạn mâm chày	15-25%
92	Gãy xương mác	10-20%
93	Đứt gân bánh chè	15-25%
94	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10-20%
95	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25-30%
96	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15-20%
97	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07-12%
98	Vỡ xương gót	15-25%
99	Gãy xương thuyền	15-22%
100	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04-12%
101	Gãy ngành ngang xương mu	25-32%
102	Gãy ụ ngồi	25-30%
103	Gãy xương cánh chậu một bên	20-30%
104	Gãy xương chậu hai bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40-60%
105	Gãy xương cùng : - Không gây rối loạn cơ tròn	10-15%

106	- Gây rối loạn cơ tròn	25-35%
C. Cột sống		
107	Cắt bỏ cung sau: của 1 đốt sống	35-40%
108	của 2-3 đốt sống trở lên	45-60%
109	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30-40%
110	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45-60%
111	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên: của 1 đốt sống	10-17%
112	của 2-3 đốt sống	25-45%
D. Sọ não		
Khuyết xương sọ (cha có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
113	- Đòng kính dưới 6 cm	25-40%
114	- Đòng kính từ 6 - 10 cm	40-60%
115	- Đòng kính trên 10 cm	50-70%
Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
116	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30-40%
117	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60-70%
118	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55-70%
119	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45-55%
Vết thương sọ não hở		
120	- Xương bị nứt rạn	40-50%
121	- Lún xương sọ	30-40%
122	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50-60%
Chấn thương sọ não kín		
123	- Vỡ vòm sọ (đòng rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20-30%
124	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30-40%
125	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40-50%
Chấn thương não		
126	- Chấn động não	8-15%
127	- Phù não	40-50%
128	- Dập não, dẹp não	50-60%
129	- Chảy máu khoang dưới nhện	40-50%
130	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30-40%
E. Lồng ngực		
131	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15-20%
132	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25-35%
133	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8-10%
134	Gãy 1-2 xương sườn	7-12%
135	Gãy 3 xương sườn trở lên	15-25%
136	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15-20%
137	Mê hoặc rạn xương ức	10-15%
138	Cắt toàn bộ một bên phổi	70-80%

139	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65-75%
140	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50-60%
141	Cắt 1 thùy phổi	35-45%
142	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04-10%
143	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lu mổ cầm máu)	20-30%
144	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (cha suy tim)	50-60%
	Khâu màng ngoài tim:	
145	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60-70%
146	- Phẫu thuật kết quả tốt	35-45%
	G. Bụng	
147	Cắt toàn bộ dạ dày	75-85%
148	Cắt đoạn dạ dày	50-60%
149	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m)	75-85%
150	Cắt đoạn ruột non	40-50%
151	Cắt toàn bộ đại tràng	75-85%
152	Cắt đoạn đại tràng	50-60%
153	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70-80%
154	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60-70%
155	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40-60%
156	Cắt bỏ túi mật	45-55%
157	Cắt bỏ lá lách	40-50%
158	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60-70%
159	Khâu lỗ thủng dạ dày	25-35%
160	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30-45%
161	Khâu lỗ thủng đại tràng	30-40%
162	Đụng rập gan, khâu gan	35-45%
163	Khâu vỏ lá lách	25-35%
164	Khâu tụy	30-35%
	H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục	
165	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50-60%
166	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70-80%
167	Cắt một phần thận trái hoặc thận phải	30-40%
	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)	
168	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04-08%
169	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10-15%
170	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47-55%
171	Cắt một phần bàng quang	27-35%
172	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70-80%
173	Khâu lỗ thủng bàng quang	30-35%
	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
174	- Dưới 55 tuổi và cha có con	70-80%
175	- Dưới 55 tuổi và có con rồi	55-65%

176	- Trên 55 tuổi Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	35-40%
177	- Dưới 45 tuổi cha có con	60-70%
178	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30-40%
179	- Trên 45 tuổi	25-30%
180	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	20-30%
181	2 bên	45-55%
182	- trên 45 tuổi: 1 bên	15-20%
183	2 bên	30-40%
I. Mắt		
Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
184	- Không lắp được mắt giả	55-65%
185	- Lắp được mắt giả	50-60%
186	- Một mắt thị lực còn đến 1/10	30-45%
187	- Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12-20%
188	- Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07-15%
189	- Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80-90%
K. Tai - mũi - họng		
190	Điếc 2 tai: - Hoàn toàn không phục hồi được	75-85%
191	- Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60-70%
192	- Vừa (nói to 1-2m còn nghe)	35-45%
193	- Nhẹ (nói to 2-4m còn nghe)	15-25%
194	Điếc 1 tai: - Hoàn toàn không phục hồi được	30-40%
195	- Vừa	15-20%
196	- Nhẹ	8-15%
197	Mất vành tai 2 bên	20-40%
198	Mất vành tai 1 bên	10-25%
199	Sủo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20-25%
200	Mất mũi, biến dạng mũi	18-40%
201	Vết thương họng sẹp hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20-40%
L. Răng - Hàm - Mặt		
Mất một phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống		
202	- Khác bên	80-90%
203	- Cùng bên	70-80%
204	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70-80%
205	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35-45%
206	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp, cắn nhai ăn khó	30-35%
207	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15-25%
208	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20-25%

209	Mất răng: - Trên 8 cái không lắp được răng giả	30-40%
210	- Từ 5 -7 răng	15-25%
211	- Từ 3 -4 răng	8-12%
212	- Từ 1 -2 răng	3-6%
213	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75-85%
214	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50-60%
215	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15-25%
216	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10-15%
M. Vết thương phần mềm, bỏng		
217	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng đến cơ năng (tùy theo mức độ nặng nhẹ, nhiều ít)	02-12%
218	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12-25%
219	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35-45%
220	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40-60%
221	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50-60%
222	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20-30%
Bỏng nông (độ I, độ II)		
223	Diện tích dưới 5%	3-7%
224	Diện tích từ 5-15%	10-15%
225	Diện tích trên 15%	15-25%
Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
226	Diện tích dưới 5%	20-35%
227	Diện tích từ 5-15%	35-60%
228	Diện tích trên 15%	60-80%

PHỤ LỤC 2: LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Chi phí y tế: Là những chi phí phát sinh tại các cơ sở y tế được cấp phép cho việc điều trị thương tật của Người được bảo hiểm. Các chi phí này phải là những chi phí thực tế, thông lệ, cần thiết và hợp lý tại khu vực cung cấp dịch vụ điều trị.
2. Các chi phí không thuộc phạm vi bảo hiểm:
 - Chi phí khám chứng nhận thương tích, giám định y khoa, tóm tắt bệnh án, sao y bệnh án, sổ khám bệnh và các chi phí hành chính khác
 - Các hình thức điều trị thẩm mỹ, giải phẫu thẩm mỹ và các hậu quả liên quan
 - Các chi phí cấy ghép, lắp ráp, sửa chữa, cung cấp hay bảo dưỡng các thiết bị hoặc bộ phận giả, dụng cụ chỉnh hình, các thiết bị trợ thính hoặc thị lực, nạng hay xe đẩy hoặc các dụng cụ khác

- Các chi phí theo yêu cầu, phát sinh cá nhân trong quá trình điều trị, các chi phí cho người thân/người chăm sóc
 - Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật và các qui định khác của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội
 - Chi phí điều trị thương tật do sử dụng hoặc bị ảnh hưởng bởi rượu hoặc các chất kích thích.
3. Thuốc kê đơn của bác sĩ: là những loại thuốc được đăng ký và sử dụng theo quy định của pháp luật và theo đơn của bác sĩ điều trị. Thuốc bổ, vitamin, thực phẩm chức năng, dược mỹ phẩm, thuốc dự phòng...không thuộc phạm vi bảo hiểm. Các thuốc dùng dài ngày phải nằm trong danh mục bệnh dài ngày của Bộ y tế. Thuốc phải được mua trong vòng 05 ngày kể từ ngày bác sĩ kê đơn.
4. Thông tin chung về khiếu nại (bồi thường)
- Khi yêu cầu bồi thường, Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm phải gửi cho MSIG bản gốc các giấy tờ liên quan bằng tiếng Việt trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc 60 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm điều trị ổn định, ra viện hoặc chết.